

Bản án số: 45/2021/DS-ST  
Ngày: 22-4-2021  
V/v “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Chí Đức.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đỗ Văn Lom;
2. Bà Bùi Thị Thúy Bắc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Diễm My - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Ngày 22 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 163/2020/TLST-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

Bà Nguyễn Duy Kim P, sinh năm 1969;

Nơi cư trú: ấp S L, xã S Đ, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phụng là ông Nguyễn Tường T, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp S L, xã S Đ, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

*2. Bị đơn:*

Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: ấp S L, xã S Đ, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là anh Vũ Cường V, sinh năm 1992; nơi cư trú: 36 đường T T, thị trấn T T, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

*3. Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Tường T, sinh năm 1967; nơi cư trú: ấp S L, xã S Đ, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 27/8/2020, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Bà P có cho bà L vay tiền nhiều lần vào năm 2018, đến ngày 09/5/2019, giữa bà P và bà L chốt nợ lại toàn bộ số tiền bà L còn thiếu, rồi hai bên lập giấy mượn tiền thể hiện nội dung bà L còn thiếu bà P số tiền 86.000.000đồng, không có lãi, thời hạn trả tiền vay là 04 tháng, mỗi tháng phải trả cho bà P 25% tương đương là 22.000.000 đồng. Sau đó bà L trả cho bà P nhiều lần được tổng số tiền là 60.000.000 đồng, còn nợ lại 26.000.000 đồng nhưng bà L không trả cho bà P. Bà P có yêu cầu xã S Đ giải quyết, khi hòa giải bà L cũng thừa nhận còn nợ lại 26.000.000 đồng, nhưng bà L chỉ đồng ý mỗi tháng trả cho bà 1.000.000 đồng nên hòa giải không thành.

Bà P yêu cầu căn cứ vào giấy mượn tiền giữa bà L và bà P đã ký vào ngày 09/5/2019 để giải quyết vụ án, bà P không đồng ý với yêu cầu phản tố của bà L.

Vì vậy, bà P yêu cầu bà L trả cho bà số tiền nợ gốc là 26.000.000đ (Hai mươi sáu triệu đồng), không yêu cầu tính lãi.

*Tại đơn phản tố, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, việc tranh chấp này phát sinh từ việc vào năm 2018, bà L có vay tiền của bà P 04 lần như sau:

Lần 1: Ngày 29/9/2018 âm lịch (06/11/2018 dương lịch) bà L có vay số tiền là 39.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày mỗi ngày góp là 1.500.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi góp đủ là: 45.000.000 đồng. Bà L đã trả được 15 ngày tổng số tiền là 22.500.000 đồng (trong đó lãi là 3.000.000 đồng, gốc là 19.500.000 đồng), đến ngày 21/11/2018 không còn khả năng trả nữa.

Lần 2: Ngày 07/10/2018 âm lịch (13/11/2018 dương lịch) bà L tiếp tục vay số tiền là 26.000.000 đồng, trả góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi trả đủ là: 30.000.000 đồng. Bà L đã trả được 08 ngày tương đương với số tiền 8.000.000 đồng (trong đó lãi là 1.066.000 đồng, gốc là 6.934.000 đồng), đến ngày 21/11/2018 không còn khả năng trả nữa.

Lần 3: Ngày 08/10/ 2018 âm lịch (14/11/2018 dương lịch) bà L tiếp tục vay số tiền là 5.200.000 đồng, trả góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày trả góp 200.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi trả đủ là: 6.000.000 đồng. Bà L đã trả được 07 ngày tương đương với 1.400.000 đồng (trong đó lãi là 186.667 đồng, gốc là 1.213.333 đồng), đến ngày 21/11/2018 không còn khả năng trả nữa.

Lần 4: Ngày 14/10/2018 âm lịch (20/11/2018 dương lịch) bà L tiếp tục vay số tiền là 26.000.000 đồng, trả góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày góp 1.000.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi trả đủ là: 30.000.000 đồng. Bà L trả được 03 ngày tương đương 3.000.000 đồng (trong đó lãi là 400.000 đồng, gốc là 2.600.000 đồng), đến ngày 23/11/2018 không còn khả năng trả nữa.

Do lãi xuất quá cao vượt quá khả năng chi trả nên bà L xin bà P cho trả dần vốn mà bà P không đồng ý. Từ ngày 21/11/2018 âm (27/12/2018 dương lịch) đến ngày 26/02/2019 âm (31/3/2019 dương lịch) là 51 ngày, bà L trả góp tiền lãi cho bà P là 18.150.000 đồng. Vì không có tiền để thanh toán số nợ trên nên bà P đã nhiều lần gọi điện, nhắn tin, đăng tải các thông tin xúc phạm uy hiếp đến con của bà L gây ảnh hưởng đến uy tín danh dự của con bà L. Cho đến ngày 09/5/2019, bà P cùng chồng là ông T đã thuê nhóm người lạ mặt đến nhà ép bà L ký tên vào giấy mượn tiền thể hiện nội dung nợ 86.000.000 đồng (giấy nợ mà bà P cung cấp để làm chứng cứ yêu cầu giải quyết vụ án). Vì lo cho bà L, nên từ khoảng tháng 6/2019 đến tháng 02/2020, gia đình của bà L đã nhiều lần trả tiếp cho bà P tổng số tiền gốc là 60.000.000 đồng.

Như vậy tổng cộng bà L vay bà P là 96.200.000 đồng; tiền gốc đã trả là 89.247.333 đồng; tiền lãi trả theo lãi suất 20%/năm là 3.216.765 đồng, tiền lãi trả vượt lãi suất 20%/năm là 19.585.834 đồng; tổng số tiền đã trả cho bà P là 113.050.000 đồng.

Vì vậy, nay bà L yêu cầu khấu trừ số tiền lãi bà L trả vượt mức lãi xuất theo luật định (20%/năm) cho bà P là 19.585.834 đồng vào tiền nợ gốc bà L còn thiếu bà

P là 6.952.667 đồng (96.200.000 đồng - 89.247.333 đồng). Buộc bà Nguyễn Duy Kim P và ông Nguyễn Tường T có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền chênh lệch sau khi khấu trừ tiền lãi vào tiền nợ gốc là 12.633.167đ (Mười hai triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi bảy đồng).

*Tại văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

Các giao dịch giữa vợ ông là bà P với bà L thì ông đều biết, nhưng giấy tờ chỉ có bà P đứng tên. Nay ông không đồng ý với yêu cầu của bà L, ông yêu cầu căn cứ vào giấy mượn tiền giữa bà P với L vào ngày 09/5/2019 để giải quyết vụ án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 26 của BLTTDS năm 2015; Điều 463 của Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà P cho rằng từ năm 2018, bà có cho bà L vay tiền nhiều lần, đến ngày 09/5/2019 hai bên có làm giấy mượn tiền để chốt lại số tiền nợ bà L còn thiếu là 86.000.000 đồng, sau đó bà L có trả được cho bà 60.000.000 đồng, cho đến nay không trả cho bà số tiền còn lại đúng như thỏa thuận, vì vậy nay bà P yêu cầu bà L trả số tiền nợ gốc còn thiếu là 26.000.000 đồng. Căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà P là Giấy mượn tiền đề ngày 09/5/2019 có chữ ký xác nhận của bà L. Còn bị đơn bà L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà L yêu cầu phản tố khấu trừ số tiền lãi bà L trả vượt mức lãi xuất theo luật định (20%/năm) cho bà P là 19.585.834 đồng vào tiền nợ gốc bà L còn thiếu bà P, buộc bà P và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà L số tiền chênh lệch sau khi khấu trừ tiền lãi vào tiền nợ gốc là 12.633.167 đồng.

Căn cứ vào “Giấy mượn tiền” đề ngày 09/5/2019 giữa bà Nguyễn Duy Kim P (Bên cho mượn) với bà Phạm Thị L (Bên mượn), có chữ ký xác nhận của bà P và bà L có nội dung thể hiện: Bà Phạm Thị L mượn của bà Nguyễn Duy Kim P số tiền 86.000.000 đồng, thời hạn mượn 04 tháng, mỗi tháng trả 25% tương đương 22.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Lê thừa nhận chữ ký và chữ viết Phạm Thị L (Bên mượn) là của bà L ký và viết; các bên đều thống nhất sau khi

lập “Giấy mượn tiền” đề ngày 09/5/2019 thì bà L đã trả cho bà P số tiền 60.000.000 đồng. Ngoài ra, tại biên bản hòa giải ngày 25/02/2020 của UBND xã S Đ có nội dung: Bà L tham gia thừa nhận, đã trả cho bà P số tiền 60.000.000 đồng, còn thiếu lại số tiền 26.000.000 đồng. Xét đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà L còn thiếu bà P số tiền nợ gốc 26.000.000 đồng.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn, HĐXX xét thấy: Căn cứ vào Thông báo về việc tiếp nhận tố giác về tội phạm số 32 ngày 28/02/2020; Thông báo kết quả giải quyết nguồn tin về tội phạm số 90 ngày 28/6/2020; Thông báo về việc không khởi tố vụ án hình sự số 34 ngày 28/02/2020 của Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre và căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, HĐXX có đủ cơ sở xác định “Giấy mượn tiền” đề ngày 09/5/2019 giữa bà P với bà L là có sự chót nợ giữa hai bên, trong đó có 04 lần vay tiền giữa bà P và bà L. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 29/9/2018 âm lịch (06/11/2018 dương lịch) bà L có vay bà P số tiền là 39.000.000 đồng, trả trong vòng 30 ngày mỗi ngày góp là 1.500.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi góp đủ là: 45.000.000 đồng. Bà L đã trả được 15 ngày tổng số tiền là 22.500.000 đồng, gồm gốc là 19.500.000 đồng, lãi là 3.000.000 đồng, trong đó lãi suất tối đa cho phép 1,66%/tháng là 323.700 đồng, tiền lãi thu bất chính là 2.676.300 đồng.

Lần 2: Ngày 07/10/2018 âm lịch (13/11/2018 dương lịch) bà L vay số tiền là 26.000.000 đồng, trả góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày trả góp 1.000.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi trả đủ là: 30.000.000 đồng. Bà L đã trả được 08 ngày tương đương với số tiền 8.000.000 đồng, gồm gốc là 6.934.000 đồng, lãi là 1.066.000 đồng, trong đó lãi suất tối đa cho phép 1,66%/tháng là 115.000 đồng, tiền lãi thu bất chính là 951.000 đồng.

Lần 3: Ngày 08/10/ 2018 âm lịch (14/11/2018 dương lịch) bà L tiếp tục vay số tiền 5.200.000 đồng, trả góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày trả góp 200.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi trả đủ là: 6.000.000 đồng. Bà L đã trả được 07 ngày tương đương với 1.400.000 đồng, gồm gốc là 1.213.333 đồng, lãi là 186.667 đồng, trong đó lãi suất tối đa cho phép 1,66%/tháng là 20.141 đồng, tiền lãi thu bất chính là 166.526 đồng.

Lần 4: Ngày 14/10/2018 âm lịch (20/11/2018 dương lịch) bà L vay số tiền 26.000.000 đồng, trả góp trong vòng 30 ngày mỗi ngày góp 1.000.000 đồng tương đương số tiền gốc và lãi khi trả đủ là: 30.000.000 đồng. Bà L trả được 03 ngày tương đương 3.000.000 đồng, gồm gốc là 2.600.000 đồng, lãi là 400.000 đồng, trong đó lãi suất tối đa cho phép 1,66%/tháng là 43.160 đồng, tiền lãi thu bất chính là 356.840 đồng.

Từ ngày 21/11/2018 âm (27/12/2018 dương lịch) đến ngày 26/02/2019 âm (31/3/2019 dương lịch) là 51 ngày, bà L trả góp tiền lãi cho bà P là 18.150.000 đồng. Trong đó lãi suất tối đa cho phép 1,66%/tháng là 2.714.764 đồng, tiền lãi thu bất chính là 15.435.236 đồng.

Như vậy tổng số tiền lãi bà Phụng đã thu lợi bất chính từ 04 lần vay nêu trên là 19.585.834 đồng. Nên cần buộc bà Phụng phải có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền này.

[4] Xét lời trình bày của bà L về việc bà Lê đã trả 89.247.333 đồng tiền nợ gốc (gồm 60.000.000 đồng đã trả vào sau tháng 5 năm 2019 và tiền gốc đã trả của 04 lần vay vào năm 2018 nêu trên), nên bà L chỉ còn thiếu bà P là 6.952.667 đồng tiền gốc. Xét lời trình bày này là không có căn cứ, bởi lẽ như đã phân tích trên giữa bà P và bà L đã lập Giấy mượn tiền ngày 09/5/2019 để xác định lại số nợ bà L còn thiếu 86.000.000 đồng. Các khoản tiền gốc đã trả trước ngày 09/5/2019 thì xem như đã thực hiện xong giao dịch dân sự.

Từ những nhận định trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, yêu cầu phản tố của bị đơn là có cơ sở một phần nên được chấp nhận một phần. Tuy nhiên, xét yêu cầu của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn là có bù trừ nghĩa vụ với nhau nên cần khấu trừ tiền lãi bà P đã thu lợi bất chính của bà L là 19.585.834 đồng vào tiền nợ gốc bà L còn thiếu bà P là 26.000.000 đồng, buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho bà P số tiền nợ gốc còn thiếu là 6.414.000 đồng (đã làm tròn). Ghi nhận bà P không yêu cầu tính lãi.

[5] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và yêu cầu phản tố của bà L không được chấp nhận một phần nên bà L phải có nghĩa vụ chịu án phí

dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với các yêu cầu trên. Tuy nhiên do bà L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Xét yêu cầu phản tố của bị đơn được chấp nhận một phần với tiền 19.586.000 đồng nên nguyên đơn phải chịu án phí là 979.300 đồng (19.586.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 12, 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Duy Kim P đối với bà Phạm Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 26.000.000 đồng.

2/. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Phạm Thị L đối với bà Nguyễn Duy Kim P, ông Nguyễn Tường T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 19.586.000 đồng.

Cụ thể tuyên:

Bù trừ nghĩa vụ với nhau, buộc bà Phạm Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Duy Kim P số tiền nợ gốc là 6.414.000đ (Sáu triệu bốn trăm mười bốn nghìn đồng). Ghi nhận bà P không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Duy Kim P phải có trách nhiệm chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 979.300đ (Chín trăm bảy mươi chín nghìn ba trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 650.000đ (Sáu trăm năm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001818 ngày 16/10/2020. Bà P phải nộp tiếp tiền án phí là 329.300đ (Ba trăm hai mươi chín nghìn ba trăm đồng).

- Bà Phạm Thị L được miễn án phí.

4/. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Chí Đức**